

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 29/06/2017
Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 15/05/2017
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm từ 29/06/2017
Ông Ngô Đình Khôi	Ủy viên	Bổ nhiệm từ 29/06/2017
Ông Trịnh Gia Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm từ 20/04/2017
Ông Vũ Hoàng Long	Ủy viên	Miễn nhiệm từ 15/05/2017
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm từ 15/05/2017
Ông Đoàn Mạnh Trung	Ủy viên	Miễn nhiệm từ 20/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 29/06/2017
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/06/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 29/06/2017
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm từ 20/04/2017
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm từ 29/06/2017
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ 04/05/2017
Bà Nguyễn Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm từ 20/04/2017
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên	Bổ nhiệm từ 29/06/2017
Ông Nguyễn Đức Huy	Thành viên	Miễn nhiệm từ 29/06/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

(1) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư của dự án tới thời điểm 30/06/2017 là 4.736,2 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.536 tỷ đồng.

Từ năm 2015, Dự án được hỗ trợ vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với số vốn phát hành thêm là 1.000 tỷ đồng, mục đích phát hành tăng vốn để thanh toán cho các hạng mục đầu tư của Dự án cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2. Tới thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Gang thép đã thông qua chủ trương phát hành tăng vốn điều lệ để bù đắp vốn điều lệ mà Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái nhằm nâng cao khả năng thanh toán hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp tục đầu tư dự án. (Chi tiết tại thuyết minh số 1 và số 11)

(2) Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung là công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó số liệu của Công ty con - Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang dùng để hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. (Xem thuyết minh số 1-Cấu trúc tập đoàn)

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.807.129.477.118	4.155.218.809.700
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83.545.875.973	53.911.500.362
111	1. Tiền		83.545.875.973	53.911.500.362
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	1.000.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		517.144.794.554	897.485.100.225
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	691.277.117.968	825.409.247.545
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.573.954.641	243.042.027.791
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.219.490.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	72.653.599.648	124.006.984.153
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(296.579.367.703)	(294.973.159.264)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.161.185.000.708	2.170.114.381.338
141	1. Hàng tồn kho		2.161.980.829.043	2.170.910.209.673
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(795.828.335)	(795.828.335)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.253.805.883	33.707.827.775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	41.311.330.495	33.111.392.822
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.039.128.443	421.125.949
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.903.346.945	175.309.004
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.021.117.029.608	6.992.259.001.536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		99.060.355.565	104.602.761.875
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	99.060.355.565	104.602.761.875
220	II. Tài sản cố định		1.957.895.899.317	2.049.531.291.286
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.819.639.907.385	1.902.136.482.164
222	- Nguyên giá		4.624.400.629.391	4.614.526.378.313
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.804.760.722.006)	(2.712.389.896.149)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	138.255.991.932	147.394.809.122
228	- Nguyên giá		218.356.288.765	218.288.288.765
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.100.296.833)	(70.893.479.643)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.795.516.458.528	4.665.496.769.747
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.795.516.458.528	4.665.496.769.747
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.533.830.340	18.533.830.340
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	3.009.263.183
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.033.830.340	23.024.567.157
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		150.110.485.858	154.094.348.288
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	150.110.485.858	154.094.348.288
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.828.246.506.726	11.147.477.811.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.969.160.874.869	8.362.420.598.118
310	I. Nợ ngắn hạn		3.865.062.201.306	4.446.244.795.342
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	876.353.341.151	773.176.821.113
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	12.868.319.334	251.319.891.352
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	44.278.762.659	44.151.773.259
314	4. Phải trả người lao động		114.739.184.677	181.589.578.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.184.743.639	12.291.298.202
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		235.766.671	37.348.486
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	278.743.638.544	304.174.221.251
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.467.857.183.526	2.823.055.346.049
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.344.539.092	4.360.208.374
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.456.722.013	52.088.309.161
330	II. Nợ dài hạn		4.104.098.673.563	3.916.175.802.776
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	575.641.409.099	485.320.290.876
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	123.869.643.026	123.733.448.846
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	3.343.078.919.889	3.254.951.775.489
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	61.508.701.549	52.170.287.565
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.859.085.631.857	2.785.057.213.118
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.859.085.631.857	2.785.057.213.118
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	2.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	2.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(114.577.135.558)	(114.577.135.558)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.802.497.042	15.204.117.312
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		15.131.971.962	(187.830.614.485)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		73.670.525.080	203.034.731.797
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		14.992.503.134	14.562.464.125
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.828.246.506.726	11.147.477.811.236

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.310.318.028.427	4.286.272.338.085
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		58.906.500	180.492.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.310.259.121.927	4.286.091.846.085
11	4. Giá vốn hàng bán	25	4.006.935.124.625	3.870.561.047.111
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		303.323.997.302	415.530.798.974
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	20.574.924.784	34.050.448.739
22	7. Chi phí tài chính	27	124.306.692.604	127.963.898.990
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>121.081.355.808</i>	<i>127.057.696.354</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	26.716.955.526	23.443.215.388
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	115.352.560.018	137.818.521.338
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.522.713.938	160.355.611.997
31	12. Thu nhập khác	30	41.812.633.055	3.104.545.088
32	13. Chi phí khác	31	9.384.543.479	272.189.238
40	14. Lợi nhuận khác		32.428.089.576	2.832.355.850
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.950.803.514	163.187.967.847
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	15.850.239.425	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>74.100.564.089</u>	<u>163.187.967.847</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		73.670.525.080	162.406.277.966
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		430.039.009	781.689.881
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	298	572

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		89.950.803.514	163.187.967.847
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		100.580.905.899	103.076.372.329
03	- Các khoản dự phòng		9.928.953.141	46.122.359.468
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.796.880.197	(2.565.897.312)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.404.055.450)	(27.265.153.047)
06	- Chi phí lãi vay		121.081.355.808	127.057.696.354
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		308.934.843.109	409.613.345.639
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		355.751.459.948	(29.793.811.352)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.929.380.630	248.242.202.690
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(202.221.119.542)	75.060.585.643
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.216.075.243)	34.158.944.891
14	- Tiền lãi vay đã trả		(143.636.630.625)	(149.967.124.135)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.577.690.217)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.150.000	690.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(648.000.000)	(331.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		308.329.318.060	586.983.833.376
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.778.322.249)	(22.395.166.791)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	113.234.684
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.219.490.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.940.049.222	27.253.498.859
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		990.942.236.973	4.971.566.752
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.000.000.000.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.332.096.936.238	3.675.130.518.254
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.601.715.770.961)	(4.289.049.036.088)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.400.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.269.637.234.723)	(613.918.517.834)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		29.634.320.310	(21.963.117.706)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		53.911.500.362	88.953.104.467
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		55.301	(8.213.992)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>83.545.875.973</u>	<u>66.981.772.769</u>

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2017, do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao nên giá vốn thành phẩm sản xuất trong kỳ tăng tương ứng làm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị sụt giảm so với cùng kỳ dù doanh thu tăng trưởng so với 6 tháng đầu năm 2016.

Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần làm giảm quy mô vốn điều lệ của TISCO xuống còn 1.840 tỷ đồng. Ngày 10/7/2017 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 519/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu chào bán riêng lẻ năm 2014 cho SCIC.

Đại hội cổ đông bất thường của Công ty ngày 29/06/2017 đã thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ để bù đắp vốn điều lệ mà Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thoái nhằm nâng cao khả năng thanh toán hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp tục đầu tư dự án.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

(*) Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dây chuyền 500.000 tấn/năm: Công ty CP Cán thép Thái Trung áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khổ ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2016 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2"

Các khoản phải trả về chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định trong kỳ được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo căn cứ theo kế hoạch sửa chữa xây dựng từ đầu năm và được bù trừ với chi phí sửa chữa thực tế phát sinh và tập hợp trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang sau khi có quyết toán về đầu tư sửa chữa, xây dựng cơ bản trong kỳ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	704.622.895	774.466.538
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.841.253.078	53.137.033.824
	<u><u>83.545.875.973</u></u>	<u><u>53.911.500.362</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2017			01/01/2017				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số
				VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (*)	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	-	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	-
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	-	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	3.009.263.183
				<u>-</u>				<u>3.009.263.183</u>

(*) Giá trị ghi số của khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, Công ty CP Luyện Cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 38.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	26.033.830.340	(7.500.000.000)	23.024.567.157	(7.500.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	3.009.263.183	-	-	-
	26.033.830.340	(7.500.000.000)	23.024.567.157	(7.500.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	5,52%	5,52%	Sản xuất kinh doanh vật liệu chịu lửa
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	16,30%	16,30%	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh thép xây dựng
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	13,98%	13,98%	Kinh doanh sản phẩm thép xây dựng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Lương Thỏ	102.209.664.401	102.209.664.401
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	74.675.235.824
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	14.096.238.628	181.802.198.250
Các khoản phải thu khách hàng khác	121.023.901.597	87.450.071.552
	691.277.117.968	825.409.247.545
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	10.967.281.444	8.101.505.240
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP thương mại Thái Hưng	-	-	218.479.529.650	-
Công ty CP LILAMA Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty CP LILAMA 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Trả trước cho người bán khác	1.618.535.300	-	2.607.078.800	-
	23.573.954.641	-	243.042.027.791	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Cán thép Thái Hưng vay phôi (*)	26.219.490.000	-
	26.219.490.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay phôi thép số 01/HĐV/TIS-THH ngày 25/05/2017 với các điều khoản như sau:

- + Hình thức vay: vay bằng phôi thép
- + Số lượng phôi thép vay: 12.000 tấn SD295A (+/-10%)
- + Lãi suất: tính theo lãi suất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang vay ngắn hạn của ngân hàng BIDV Thái Nguyên tại từng thời điểm cho vay.
- + Thời gian tính lãi: tính từ ngày cho vay đến ngày hoàn thành trả phôi của từng đợt vay phôi, căn cứ vào biên bản giao nhận phôi ngày vay và phôi trả.
- + Thời gian giao hàng: hai bên tổ chức giao và nhận hàng tại kho bãi của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên từ ngày 25/05/2017 và hoàn thành trong tháng 6 năm 2017.
- + Thời hạn cho vay tính tới điểm trả hàng: hai bên tổ chức giao và nhận hàng tại kho bãi của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên vào cuối tháng 6 và trong tháng 7 năm 2017.
- + Số dư nợ vay tại thời điểm cuối kỳ: 26.219.490.000 đồng tương ứng với 2.621,49 tấn Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng chưa trả.

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	18.535.993.772	-
- Tạm ứng	1.594.553.495	-	891.100.994	-
- Ký cược, ký quỹ	1.190.000	-	1.190.000	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	552.269.587	-	576.432.176	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	302.950.125	-	231.966.370	-
- Thuế TNCN tạm trích	320.713.921	-	96.974.267	-
- Tiền phạt và phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu, không đảm bảo chất lượng	55.800.615.463	(52.101.520.408)	56.772.428.148	(51.722.331.099)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân Chi nhánh Quảng Ninh	1.043.993.558	(1.043.993.558)	1.043.993.558	(1.043.993.558)
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	329.465.466	-	225.870.526	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273	-	602.477.273	-
- Tiền án phí	444.440.000	-	432.200.000	-
- Phải thu Quỹ văn hóa doanh nghiệp	23.800.000	-	8.200.000	-
- Phải thu Công ty CP Ô tô Vinamotor về tiền thuế TNDN bán bất động sản	920.696.135	-	920.696.135	-
- Phải thu bã thép Công ty TNHH Đại Long Giang	214.501.300	-	306.625.150	-
- Phải thu UBND huyện Đông Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư Mỏ Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu lại do chỉ quá thỏa ước lao động	402.322.448	-	-	-
- Phải thu về chi phí đầu tư dây truyền cán thép 50 vạn tấn/năm	-	-	32.862.499.387	-
- Phải thu khác	1.286.371.377	-	1.915.307.897	-
	72.653.599.648	(53.145.513.966)	124.006.984.153	(52.766.324.657)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	23.757.133.246	-	20.342.817.476	-
- Lợi thế vị trí địa lý trừ vào tiền thuê đất hàng năm	75.303.222.319	-	84.259.944.399	-
	99.060.355.565	-	104.602.761.875	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	654.965.369.111	358.386.001.408	654.965.369.111	359.992.209.847
- Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	98.808.391.368	11.895.285.917	98.808.391.368	13.501.494.356
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	201.030.859.458	-	201.030.859.458	-
	855.996.228.569	358.386.001.408	855.996.228.569	359.992.209.847

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19)

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.275.345.494.875	-	1.418.428.135.490	-
Công cụ, dụng cụ	12.225.512.407	-	12.775.894.163	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.850.112.804	-	3.329.241.848	-
Thành phẩm	868.260.747.786	-	736.066.546.830	-
Hàng hoá	298.961.171	(795.828.335)	310.391.342	(795.828.335)
	2.161.980.829.043	(795.828.335)	2.170.910.209.673	(795.828.335)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.790.877.678.940	4.664.265.267.247
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (1)	4.736.204.137.829	4.635.557.956.342
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng	1.962.320.005	1.862.970.324
- Đường lò tuyến 9-12	8.626.031.457	12.417.445.963
- Khai thác thăm dò tuyến 12-15 Phần mẽ	3.860.302.428	3.958.932.702
- Đầu tư dây truyền cán thép 50 vạn tấn/năm (2)	32.862.499.387	-
- Công trình khác	7.362.387.834	10.467.961.916
Mua sắm tài sản cố định	-	1.231.502.500
Sửa chữa tài sản cố định	4.638.779.588	-
	<u>4.795.516.458.528</u>	<u>4.665.496.769.747</u>

(1) Công ty CP Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007.

Đến thời điểm 31/12/2016, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.635,5 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.435,4 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2016 là chi phí lãi vay vốn hóa và tiền lương Ban quản lý dự án. Tới thời điểm 31/12/2016, Thủ tướng Chính phủ đang chỉ đạo Bộ Công Thương nghiên cứu các phương án tài cơ cấu lại quá trình đầu tư Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

(2) Công ty CP Cán thép Thái Trung ghi nhận tăng chi phí đầu tư dây truyền cán thép 500.000 tấn/năm theo Quyết định số 33/QĐ-HĐQT ngày 22/05/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh dự án. Công ty đang lập quyết toán bổ sung để làm căn cứ ghi nhận điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định thuộc dự án đầu tư dây truyền cán thép 500.000 tấn/năm vào quý 3 năm 2017.



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.153.775.823.891	2.653.373.102.224	586.446.768.367	10.786.385.339	210.144.298.492	4.614.526.378.313
- Mua trong kỳ	-	1.266.502.500	-	-	-	1.266.502.500
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.671.425.187	1.626.464.483	2.309.858.908	-	-	8.607.748.578
Số dư cuối kỳ	1.158.447.249.078	2.656.266.069.207	588.756.627.275	10.786.385.339	210.144.298.492	4.624.400.629.391
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	689.109.067.385	1.482.058.926.165	378.779.354.652	9.561.206.470	152.881.341.477	2.712.389.896.149
- Khấu hao trong kỳ	17.885.118.008	60.387.394.407	8.953.268.126	243.154.899	4.901.890.417	92.370.825.857
Số dư cuối kỳ	706.994.185.393	1.542.446.320.572	387.732.622.778	9.804.361.369	157.783.231.894	2.804.760.722.006
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	464.666.756.506	1.171.314.176.059	207.667.413.715	1.225.178.869	57.262.957.015	1.902.136.482.164
Tại ngày cuối kỳ	451.453.063.685	1.113.819.748.635	201.024.004.497	982.023.970	52.361.066.598	1.819.639.907.385

Trong đó:

- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh là: 996.737.148 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.307.725.375.860 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 946.207.820.871 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (1)	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác (2)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	2.940.471.997	171.184.461.328	218.288.288.765
- Mua trong kỳ	-	68.000.000	-	68.000.000
Số dư cuối kỳ	44.163.355.440	3.008.471.997	171.184.461.328	218.356.288.765
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.473.040	1.329.809.118	69.491.197.485	70.893.479.643
- Khấu hao trong kỳ	-	351.605.008	8.855.212.182	9.206.817.190
Số dư cuối kỳ	72.473.040	1.681.414.126	78.346.409.667	80.100.296.833
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.090.882.400	1.610.662.879	101.693.263.843	147.394.809.122
Tại ngày cuối kỳ	44.090.882.400	1.327.057.871	92.838.051.661	138.255.991.932

(1) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất không thời hạn của 04 lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Thái Nguyên; Quyền sử dụng đất có thời hạn của 01 lô đất tại Cao Bằng với thời hạn 10 năm. Tất cả các lô đất trên đều được được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Tài sản vô hình khác của Công ty bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí bóc đất đá. Trong đó, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án khai thác Tầng sâu Núi Quặng chiếm tỷ trọng lớn nhất với nguyên giá là 110.336.041.442 đồng, giá trị hao mòn cuối kỳ là 92.825.838.193 đồng và khấu hao trong kỳ là 8.840.556.018 đồng. Công ty ghi nhận chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án khai thác Tầng sâu Núi Quặng là tài sản cố định hữu hình theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2014.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.177.466.491	1.148.467.569
Chi phí bóc đất đá	22.384.684.330	20.189.963.325
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	4.747.438.811	3.435.430.740
Chi phí sửa chữa tài sản	2.061.283.468	2.844.580.593
Chi phí bảo hiểm	1.041.771.418	1.639.118.680
Chi phí bồi thường và đền bù	4.301.526.901	3.562.288.666
Tiền thuê đất năm 2017	2.280.158.036	-
Phi cấp quyền khai thác khoáng sản 2017	2.738.607.502	-
Chi phí biển quảng cáo	244.833.329	261.458.330
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	333.560.209	30.084.919
	41.311.330.495	33.111.392.822

b) Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	129.647.826	269.116.493
Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.861.339.038	14.837.626.563
Phụ tùng bi kiện cán thép	69.761.491.897	63.466.493.466
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	172.141.212	50.064.845
Giá trị thương hiệu	10.604.982.128	13.256.227.682
Chi phí biển quảng cáo	3.210.092.667	3.247.037.501
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.690.949.449	10.796.820.186
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	2.719.365.000	5.400.000.000
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	31.098.413.144	33.563.780.429
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phấn Mễ	856.164.834	2.568.494.504
Đường lo sản xuất	-	623.292.042
Chi phí chuyển giao công nghệ	623.904.972	1.247.809.944
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.253.004.997	3.253.004.997
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.128.988.694	1.514.579.636
	150.110.485.858	154.094.348.288

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC	119.864.795.841	119.864.795.841	119.864.795.841	119.864.795.841
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	5.043.967.500	5.043.967.500	159.672.817.700	159.672.817.700
Công ty CP LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	32.041.625.550	32.041.625.550
Công ty CP đầu tư & Thương mại tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Phương Tân	10.963.395.300	10.963.395.300	19.045.458.300	19.045.458.300
Công ty TNHH Hiệp Hương	3.053.055.500	3.053.055.500	18.869.174.301	18.869.174.301
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	39.717.118.100	39.717.118.100	18.740.352.400	18.740.352.400
Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
Công ty CP Quốc tế Hưng Thái	10.689.327.056	10.689.327.056	11.469.723.182	11.469.723.182

Công ty CP Thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	6.620.530.617	-	6.620.530.617	-
Phải trả các đối tượng khác	584.015.938.653	584.015.938.653	324.926.001.210	324.926.001.210
	876.353.341.151	869.732.810.534	773.176.821.113	766.556.290.496
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	6.620.530.617	-	6.620.530.617	-
	6.620.530.617	-	6.620.530.617	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)				
	50.669.326.560	50.669.326.560	32.668.932.140	32.668.932.140

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	3.643.300.872	425.638.434
Công ty Cổ phần kinh doanh Thép Hình	1.074.754.290	117.191.085
Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	1.067.880.975	4.471.776.902
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại xuất nhập khẩu Việt Phát	-	2.485.456.592
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải	516.497.354	1.935.572.545
Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phương Tân	1.410.000.000	1.410.000.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	-	235.444.306.020
Người mua trả tiền trước khác	5.155.885.843	5.029.949.774
	12.868.319.334	251.319.891.352

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	24.899.553.692	74.227.252.424	73.677.320.945	-	25.449.485.171
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	596.328.719	596.328.719	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.997.277.540	15.922.384.775	14.577.690.217	-	5.341.972.098
Thuế Thu nhập cá nhân	124.517.326	47.769.602	1.428.245.343	1.479.765.787	129.998.214	1.730.046
Thuế Tài nguyên	-	9.021.735.047	56.937.023.863	55.615.202.356	-	10.343.556.554
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	50.791.678	1.462.374.545	3.831.922.987	6.940.414.585	1.773.348.731	76.440.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	208.926.700	1.274.087.500	1.272.535.500	-	210.478.700
Các loại thuế khác	-	-	27.000.000	27.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.514.136.133	26.540.798.909	28.199.834.952	-	2.855.100.090
	175.309.004	44.151.773.259	180.785.044.520	182.386.093.061	1.903.346.945	44.278.762.659

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.706.041.144	3.806.668.267
- Trích trước tiền điện	4.764.738.210	7.422.439.882
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	407.589.787	443.390.377
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	6.815.055.391	-
- Chi phí thẩm tra dự án đầu tư xây dựng cơ bản	235.954.364	235.954.364
- Chi phí phải trả khác	255.364.743	382.845.312
	<u>16.184.743.639</u>	<u>12.291.298.202</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2"	575.641.409.099	485.320.290.876
	<u>575.641.409.099</u>	<u>485.320.290.876</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	776.878.709	1.157.458.729
- Bảo hiểm xã hội	636.326.452	335.591.482
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	97.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.780.000	188.180.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	2.797.079.735	5.740.007.716
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.119.468.000	1.525.838.000
- Quỹ xã hội từ thiện, văn hóa xã hội	579.541.386	106.165.793
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	568.486.364	773.362.315
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bản Cờ (1)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	543.655.834	568.931.409
- Phải trả về lãi chậm thanh toán	6.712.170.599	6.934.340.244
- Thu tiền khu tái định cư	725.345.000	607.500.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (2)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước (2)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc tiền hàng	6.004.854.633	120.000.000
- Thuế thu nhập các nhân phải trả	202.489.294	202.489.294
- Phải thu BHXH chưa quyết toán	145.745.620	41.222.600
- Chiết khấu thương mại phải trả nhà phân phối	22.942.558.580	27.371.593.060
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án trong năm 2017 (3)	22.454.647.694	44.909.295.388
- Phải trả Chi nhánh Hợp tác xã vận tải Ô tô Tân Phú về tiền đặt cọc hợp đồng đã thanh lý	-	794.763.906
- Phải trả Chi nhánh Hợp tác xã vận tải Ô tô Tân Phú về tiền lãi khoản ký cược theo cam kết	-	115.989.569
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	977.062.802	1.196.443.904
	<u>278.743.638.544</u>	<u>304.174.221.251</u>

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	579.000.000	442.805.820
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án từ năm 2018 đến năm 2020 (3)	123.290.643.026	123.290.643.026
	<u>123.869.643.026</u>	<u>123.733.448.846</u>

(1) Giá trị đầu tư Hồ Cửa làng và Hồ Bàn cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô Sắt Tiến Bộ.

(2) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán. (Xem thuyết minh số 9)

(3) Theo biên bản họp giữa các ngân hàng đồng tài trợ với Chủ đầu tư là Công ty con - Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung và theo Thông báo tiền lãi vay cơ cấu nợ chính thức ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung phải trả tiền lãi 168.199.938.414 đồng cho giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020, trong đó lãi vay phải trả năm 2017 là 44.909.295.388 đồng. Toàn bộ lãi vay nêu trên là chi phí lãi vay phát sinh trực tiếp từ vốn vay của Hợp đồng số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009 để đầu tư Dự án dây chuyền cán thép 50 vạn tấn/năm tại Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	2.252.094.879.623	2.252.094.879.623	3.340.398.366.109	3.524.129.956.057	2.068.363.289.675	2.068.363.289.675
Nợ dài hạn đến hạn trả	570.960.466.426	570.960.466.426	1.153.844.800	172.620.417.375	399.493.893.851	399.493.893.851
- Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	506.960.466.426	506.960.466.426	1.153.844.800	108.620.417.375	399.493.893.851	399.493.893.851
- Nợ dài hạn đến hạn trả được cơ cấu trong kỳ (*)	64.000.000.000	64.000.000.000	-	64.000.000.000	-	-
	2.823.055.346.049	2.823.055.346.049	3.341.552.210.909	3.696.750.373.432	2.467.857.183.526	2.467.857.183.526
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.825.912.241.915	3.825.912.241.915	4.563.980.487	87.903.408.662	3.742.572.813.740	3.742.572.813.740
	3.825.912.241.915	3.825.912.241.915	4.563.980.487	87.903.408.662	3.742.572.813.740	3.742.572.813.740
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(506.960.466.426)	(506.960.466.426)	(1.153.844.800)	(108.620.417.375)	(399.493.893.851)	(399.493.893.851)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.318.951.775.489	3.318.951.775.489			3.343.078.919.889	3.343.078.919.889

(*) Theo Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty CP Cán thép Thái Trung thỏa thuận điều chỉnh lịch trả nợ khoản vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy 500.000 tấn/năm. Theo cam kết, Công ty được kéo dài thời gian trả nợ tới năm 2025 với yêu cầu trả nợ gốc tăng dần hàng năm từ 2017 đến 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2017

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên						
	01/2015/469084/HĐTD ngày 03/08/2015	7,0%	05 tháng	900.000.000.000 VND	691.966.358.054	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	06/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	8.564.922.173 VND	8.564.922.173	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	07/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	7.705.784.686 VND	7.705.784.686	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	08/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	23.922.255.322 VND	23.922.255.322	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	09/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	7.093.848.322 VND	7.093.848.322	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	10/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	3.543.896.400 VND	3.543.896.400	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	11/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	15.695.441.815 VND	15.695.441.815	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	12/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	2.960.235.115 VND	2.960.235.115	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	13/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	1.367.262.550 VND	1.367.262.550	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	14/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	1.633.087.265 VND	1.633.087.265	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	15/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	1.849.968.734 VND	1.849.968.734	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	16/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	2.112.436.885 VND	2.112.436.885	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	17/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	75.000.000.000 VND	75.000.000.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	18/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	3.699.397.271 VND	3.699.397.271	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	19/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	944.925.813 VND	944.925.813	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	20/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	46.199.512.500 VND	46.199.512.500	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	21/2017/2573181/HĐTD	8,7%	9 tháng	10.300.213.550 VND	10.300.213.550	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	22/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	7.397.854.584 VND	7.397.854.584	Phục vụ sản xuất	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2017

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
2	Ngân hàng INDOVINA - Chi nhánh Đồng Đa						
	2046/IVBDD-HDHM/2014 ngày 14/05/2014	7,5%	6 tháng	15.000.000 USD	65.211.403.909	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá						
	Số 01/2016-HĐTDHM/NHCT224-GANGTHEP	7,0%	05 tháng	700.000.000.000 VND	694.041.162.628	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên						
	24761.16.090.454254.TD ngày 29/06/2016	7,0%	06 tháng	350.000.000.000 VND	274.056.960.616	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên						
	01/2015-HĐTDHM/NHCT220-TISCO ngày 27/07/2015	7,0%	05 tháng	200.000.000.000 VND	123.096.361.483	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	Tổng cộng				2.068.363.289.675		

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2017

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI CÔNG TY MẸ										
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên										
390-82-000-524-478	15/06/2011	Tăng sâu núi quặng	60	10,50%	VND		16.769.372.610		10.600.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
390-82-000-645-953	15/08/2014	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái Trung	60	10,50%	VND		105.122.826.994		23.360.630.078	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên										
LD1702308219	23/01/2017	Động cơ 1 chiều: Nhà máy cán Lưu Xá	60	9,40%	VND		709.200.000		96.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636350310	28/12/2016	Đồng hồ đo lưu lượng ô xy - XN năng lượng	48	9,40%	VND		262.281.250		37.468.750	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636303460	28/12/2016	Máy nén khí nhà máy luyện thép	48	9,40%	VND		446.600.000		63.800.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1635535441	20/12/2016	Hệ thống máy chủ và tường lửa	48	9,40%	VND		321.125.000		45.875.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	04 máy thổi cách ly W-70: Phần Mẻ	48	11,40%	VND		13.156.000		13.156.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254	03/06/2014	DA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	13,60%	VND		3.598.800.000		899.700.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	04/07/2014	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng	48	12,20%	VND		192.500.000		77.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	30/09/2014	02 Máy điều hòa LG - N/m Luyện thép	48	12,50%	VND		20.000.000		8.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	25/11/2014	Máy nghiền hàm - Mô sắt Trại cau	45	12,20%	VND		147.000.000		49.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	Máy nén khí - XN Năng Lượng	48	10,20%	VND		245.850.000		81.950.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254.TD	04/07/2014	DA Lò LF - Nm Luyện thép	60	12,50%	VND		181.350.000		40.300.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2017

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên										
01/2008/PLHD	24/01/2008	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0,00%	USD	3.829.000	87.186.330.000	765.800	17.437.266.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ số 21/2006/HDTD ngày 13/05/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.161.517.386.731		136.744.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội										
HĐ số 01/2010/HDTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.175.392	1.644.155.432.950	7.217.539	164.415.543.295	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HDTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		223.242.047.278		20.524.204.728	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ số 01/15/469084/HDTD ngày 16/09/2015	16/09/2015	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư cải tạo mở rộng công trình khai thác than mở hầm lò mức 0-200 từ tuyến IX-XII khu Nam Làng Cẩm - Mỏ than Phấn Mễ	96	10,50%	VND		218.267.870			Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
KHOẢN VAY DÀI HẠN TẠI CÔNG TY CON (CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG)										
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ 01/2009/TT-HDTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		217.075.886.171		10.892.500.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang										
HĐ 01/2009/TT-HDTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		98.100.165.221		4.922.500.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (Hà Nội)										
HĐ 01/2009/TT-HDTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		65.366.895.262		3.280.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ 01/2009/TT-HDTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		52.313.445.141		2.625.000.000	Tài sản thế chấp

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2017

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá (Thái Nguyên)										
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		32.683.447.631		1.640.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,20%	VND		32.683.447.631		1.640.000.000	Tài sản thế chấp
		Tổng cộng					3.742.572.813.740		399.493.893.851	

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.344.539.092	4.360.208.374
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	3.344.539.092	4.360.208.374
	<u>3.344.539.092</u>	<u>4.360.208.374</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	20.714.997.863	18.966.473.769
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	7.326.048.349	4.818.095.299
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	33.467.655.337	28.385.718.497
	<u>61.508.701.549</u>	<u>52.170.287.565</u>



22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(93.990.228.076)	29.908.837.239	(187.830.614.485)	11.778.878.118	2.599.825.802.796
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	162.406.277.966	781.689.881	163.187.967.847
Tăng khác (1)	-	-	16.045.484.486	-	-	-	16.045.484.486
Số dư cuối kỳ trước	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(77.944.743.590)	29.908.837.239	(25.424.336.519)	12.560.567.999	2.779.059.255.129
Số dư đầu năm nay	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(114.577.135.558)	29.908.837.239	15.204.117.312	14.562.464.125	2.785.057.213.118
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	73.670.525.080	430.039.009	74.100.564.089
Giảm vốn trong kỳ này (2)	(1.000.000.000.000)	-	-	-	-	-	(1.000.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(72.145.350)	-	(72.145.350)
Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(114.577.135.558)	29.908.837.239	88.802.497.042	14.992.503.134	1.859.085.631.857

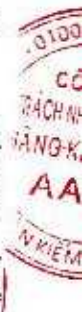
(1) Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015, Bộ Tài chính đồng ý các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án Mở rộng, cải tạo Gang thép giai đoạn 2 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán, khi nào dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

(2) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần làm giảm quy mô vốn điều lệ của TISCO xuống còn 1.840 tỷ đồng. Ngày 10/07/2017, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 519/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu chào bán riêng lẻ năm 2014 cho SCIC.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,000%	1.196.000.000.000	42,113%
Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC)	-	0,000%	1.000.000.000.000	35,211%
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,000%	-	0,000%
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,994%	643.889.000.000	22,672%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,006%	111.000.000	0,004%
	1.840.000.000.000	100%	2.840.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	2.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	(1.000.000.000.000)	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	2.840.000.000.000
d) Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	184.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	284.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	283.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	283.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239
23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	23.385,49	23.435,49
- Đồng Euro (EUR)	69,53	75,03
b) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
	4.033.133.561	4.033.133.561
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.310.318.028.427	4.286.272.338.085
	4.310.318.028.427	4.286.272.338.085
Doanh thu đối với các bên liên quan	40.297.297.150	42.426.582.778
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		



25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.006.935.124.625	3.873.464.671.775
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.903.624.664)
	<u>4.006.935.124.625</u>	<u>3.870.561.047.111</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.404.055.450	27.177.498.859
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.024.138.714	4.120.445.772
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	66.542.162	335.025
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	136.985	2.565.897.312
Doanh thu hoạt động tài chính khác	80.051.473	186.271.771
	<u>20.574.924.784</u>	<u>34.050.448.739</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	121.081.355.808	127.057.696.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.797.017.182	-
Lãi trả chậm khách hàng	428.319.614	902.762.253
Chi phí tài chính khác	-	3.440.383
	<u>124.306.692.604</u>	<u>127.963.898.990</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.882.263.324	1.425.563.689
Chi phí nhân công	7.949.619.294	7.125.173.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.881.694	125.273.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.903.588.457	2.246.336.529
Chi phí khác bằng tiền	14.865.602.757	12.520.868.188
	<u>26.716.955.526</u>	<u>23.443.215.388</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.551.951.371	5.520.825.206
Chi phí nhân công	56.162.711.729	44.769.325.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.547.998.009	5.999.222.929
Thuế, phí, lệ phí	13.598.403.730	10.136.916.816
Chi phí dự phòng	1.606.208.439	26.725.384.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.425.705.658	5.428.906.562
Chi phí khác bằng tiền	27.459.581.082	39.237.939.466
	115.352.560.018	137.818.521.338

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	87.654.188
Tiền phạt thu được	1.025.000.000	1.886.818.666
Thu nhập từ kiểm kê thừa kho than	31.942.065.500	-
Thu nhập từ bán đất lẫn than	5.208.181.818	-
Phí thực tập	65.976.000	35.000.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	223.009.086	176.391.065
Công suất phản kháng	451.901.480	215.103.287
Công nợ xóa sổ	-	167.687.592
Thu nhập từ bán xỉ bùn, vảy cán	385.495.000	-
Nhập thép phế thu hồi từ kiểm kê	2.265.778.600	275.416.728
Thu nhập từ cầu phôi thép	125.646.123	-
Thu nhập khác	119.579.448	260.473.562
	41.812.633.055	3.104.545.088

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	58.804.586	98.629.477
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	46.565.000	27.225.000
Khấu hao không được tính thuế	20.163.860	15.724.943
Thuế, phí môi trường	8.546.271.558	-
Công suất phản kháng	151.453.000	-
Chi phí thu gom xỉ bùn, vảy cán	77.126.218	-
Chi phí thu hồi thép phế từ kiểm kê thừa	100.519.290	-
Chi phí cầu phôi thép	125.646.123	-
Chi phí khác	257.993.844	130.609.818
	9.384.543.479	272.189.238

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	15.850.239.425	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Thái Trung	-	-
Tổng cộng	15.850.239.425	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	73.670.525.080	162.406.277.966
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	73.670.525.080	162.406.277.966
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	247.322.233	283.988.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	298	572

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.590.911.670.170	3.738.199.542.864
Chi phí nhân công	281.154.956.559	251.216.755.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.580.905.899	103.076.372.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.704.895.452	33.145.990.158
Chi phí khác bằng tiền	277.367.284.001	275.317.645.334
Tổng cộng	4.283.719.712.081	4.400.956.306.313

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.545.875.973	-	53.911.500.362	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	862.991.073.181	(296.579.367.703)	1.054.018.993.573	(294.973.159.264)
Các khoản cho vay	26.219.490.000	-	1.000.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	26.033.830.340	(7.500.000.000)	23.024.567.157	(7.500.000.000)
Tổng cộng	998.790.269.494	(304.079.367.703)	2.130.955.061.092	(302.473.159.264)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.810.936.103.415	6.078.007.121.538
Phải trả người bán, phải trả khác	1.278.966.622.721	1.201.084.491.210
Chi phí phải trả	591.826.152.738	497.611.589.078
	7.681.728.878.874	7.776.703.201.826

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	18.533.830.340	18.533.830.340
	-	-	18.533.830.340	18.533.830.340
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	15.524.567.157	15.524.567.157
	-	-	15.524.567.157	15.524.567.157

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.545.875.973	-	-	83.545.875.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	467.351.349.913	99.060.355.565	-	566.411.705.478
Các khoản cho vay	26.219.490.000	-	-	26.219.490.000
Đầu tư dài hạn	-	-	18.533.830.340	18.533.830.340
	577.116.715.886	99.060.355.565	18.533.830.340	694.710.901.791
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.911.500.362	-	-	53.911.500.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	654.443.072.434	104.602.761.875	-	759.045.834.309
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	15.524.567.157	15.524.567.157
	1.708.354.572.796	104.602.761.875	15.524.567.157	1.828.481.901.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	2.467.857.183.526	2.362.096.640.742	980.982.279.147	5.810.936.103.415
Phải trả người bán, phải trả khác	1.155.096.979.695	123.869.643.026	-	1.278.966.622.721
Chi phí phải trả	16.184.743.639	575.641.409.099	-	591.826.152.738
	3.639.138.906.860	3.061.607.692.867	980.982.279.147	7.681.728.878.874

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ	2.823.055.346.049	2.507.192.783.399	747.758.992.090	6.078.007.121.538
Phải trả người bán, phải trả khác	1.077.351.042.364	123.733.448.846	-	1.201.084.491.210
Chi phí phải trả	12.291.298.202	485.320.290.876	-	497.611.589.078
	3.912.697.686.615	3.116.246.523.121	747.758.992.090	7.776.703.201.826

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mỗi quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	40.297.297.150	42.426.582.778
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	12.891.257.000
Công ty CP Kim khí Hà Nội	(*)	27.406.040.150
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	305.293.929.399	529.848.838.818
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	187.004.193.504
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt (*)		59.144.867.947
Công ty cổ phần Kim khí Miền Trung	(*)	59.144.867.947

Số dư tại ngày kết thúc năm:

Mỗi quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	10.967.281.444	8.101.505.240
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	5.086.805.660
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	5.880.475.784
Phải trả người bán ngắn hạn	50.669.326.560	32.668.932.140
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	42.920.531.227
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt - Trung	(*)	7.748.795.333

(*) Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam là đơn vị có vốn góp 1.196.000.000.000 đồng tương ứng với 65% tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	882.212.000	794.768.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 07 năm 2017

